

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2030”

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2547/TTr-SNV ngày 27/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố năm 2023.

Điều 2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính sử dụng để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Đánh giá, xếp loại và xếp hạng chỉ số cải cách hành chính

1. Việc đánh giá, tính điểm dựa trên những nội dung đã làm được và có tài liệu chứng minh đầy đủ, rõ ràng.

2. Việc xếp loại và xếp hạng được căn cứ vào tổng điểm mà đơn vị, địa phương đạt được;

- Điểm tổng cộng từ 90 đến 100: Đơn vị xuất sắc;
- Điểm tổng cộng từ 80 đến dưới 90: Đơn vị tốt;
- Điểm tổng cộng từ 65 đến dưới 80: Đơn vị khá;
- Điểm tổng cộng từ 50 đến dưới 65: Đơn vị trung bình;
- Điểm tổng cộng dưới 50: Đơn vị yếu.

3. Đối với 04 đơn vị đặc thù: Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học có thực hiện đánh giá, công bố kết quả nhưng không xếp hạng chung với các đơn vị còn lại.

Điều 4. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở ban ngành có liên quan xây dựng, hướng dẫn quy trình, thủ tục đánh giá Bộ Chỉ số cải cách hành chính năm 2023.

Điều 5. Giao UBND các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ).

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành;
- UBND các huyện, Tp. Long Khánh, Tp. Biên Hòa;
- Lưu: VT, HCC.



CHỦ TỊCH

Cao Tiên Dũng

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN NGÀNH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1531 /QĐ-UBND ngày 29 / 6 /2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5
	Kế hoạch ban hành kịp thời: 0,25 điểm	
	Kế hoạch ban hành đủ nội dung: 0,25 điểm	
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,5
	Hoàn thành 90% -100% Kế hoạch thì tính theo công thức: [Số mục tiêu đã hoàn thành] x 1,5 điểm/ [Số mục tiêu đề ra tại Kế hoạch]	
	Hoàn thành dưới 90% Kế hoạch: 0 điểm	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1
	Thực hiện đầy đủ các báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm): 0,25 điểm	
	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh được thêm: 0,5 điểm	
	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định được thêm: 0,25 điểm	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1
	Đạt 100% kế hoạch kiểm tra: 1 điểm	
	Đạt từ 50% đến dưới 100% kế hoạch kiểm tra thì điểm tính theo công thức: [Số đơn vị được kiểm tra]/ [Số đơn vị phải kiểm tra theo kế hoạch] x 1 điểm	
	Đạt dưới 50% kế hoạch kiểm tra: 0 điểm	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thuộc thẩm quyền xử lý	1,5
	Xử lý 90% -100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 1,5 điểm / [Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra]	
	Xử lý dưới 90% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	
	Trường hợp qua kiểm tra, tất cả các đơn vị đều tốt, không phát sinh vấn đề cần xử lý: 1,5 điểm	
1.3.3	Thực hiện kiểm tra qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0,5
	50% hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: 0,5 điểm	
	Không thực hiện: 0 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
1.4	Truyền thông về cải cách hành chính	1,5
1.4.1	Thường xuyên cung cấp thông tin về cải cách hành chính	0,5
	Đăng tải, phát hành từ 12 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông liên quan đến cải cách hành chính của đơn vị trong năm: 0,5 điểm	
	Từ 6-12 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông: 0,25 điểm	
	Đăng tải dưới 6 bản tin: 0 điểm	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong hình thức tuyên truyền CCHC	1
	Truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, trực tuyến: trang thông tin điện tử, chương trình truyền hình...: 0,75 điểm	
	Truyền thông qua các hình thức truyền thống khác: Hội nghị, Tập huấn, Văn bản... 0,25 điểm	
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	3
	Triển khai, thực hiện đầy đủ các văn bản chỉ đạo về cải cách hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh: 1 điểm	
	Chỉ đạo đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính hàng tháng được thêm: 1 điểm	
	Xử lý các vướng mắc, kiến nghị của đơn vị, địa phương, người dân, doanh nghiệp: 1 điểm	
1.6	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2,5
1.6.1	Sáng kiến áp dụng tại đơn vị	2
	Có 03 sáng kiến trở lên: 2 điểm	
	Có 02 sáng kiến: 1,5 điểm	
	Có 01 sáng kiến: 1 điểm	
1.6.2	Sáng kiến phạm vi áp dụng ngoài đơn vị	0,5
	Sáng kiến áp dụng phạm vi ngoài đơn vị: 0,5 điểm	
	Sáng kiến chỉ áp dụng trong phạm vi đơn vị: 0 điểm	
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020	2
	Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: [Số VB QPPL ban hành đúng quy định] x 2 điểm / [Số VB QPPL đã ban hành]	
	Dưới 90% VB QPPL ban hành đúng quy định: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không ban hành văn bản QPPL: 2 điểm	
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	1,5
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1
	Xử lý từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 1 điểm/ [Số vấn đề đã phát hiện]	
	Dưới 85% số vấn đề đã phát hiện được xử lý: 0 điểm	
	Trường hợp không phát sinh vấn đề cần xử lý: 1 điểm	
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	2,5
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm	
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1,5
	Xử lý 100% các văn bản không còn phù hợp: 1,5 điểm	
	Dưới 100% các văn bản không còn phù hợp được xử lý: 0 điểm	
	Trường hợp không phát sinh văn bản cần xử lý: 1,5 điểm	
2.4	Đánh giá văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành	1
	Quy định không chồng chéo, dễ hiểu: 0,25 điểm	ĐTXHH
	Người dân dễ dàng tiếp cận thông tin về quy định, chính sách: 0,5 điểm	ĐTXHH
	Người dân dễ dàng tham gia đánh giá, ý kiến về quy định, chính sách: 0,25 điểm	ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	20
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	11
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5
	Ban hành đúng thời hạn: 0,25 điểm	
	Ban hành đạt nội dung yêu cầu: 0,25 điểm	
3.1.2	Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính 3 cấp	2,5
	Cập nhật trình công bố trong thời hạn 01 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 2,5 điểm	
	Cập nhật trình công bố từ 1 đến 2 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1 điểm	
	Cập nhật trình công bố sau 2 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không phải ban hành Bộ TTHC trong năm do không có yêu cầu: 2,5 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
3.1.3	Xây dựng quy trình nội bộ điện tử cho bộ thủ tục hành chính công bố	1
	Trong 05 ngày sau khi Quyết định Bộ TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành: 1 điểm	
	Không kịp thời: 0 điểm	
3.1.4	Đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	4
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 10% trở lên: 4 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 5% đến 10%: 2 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt dưới 5%: 1 điểm	
	Không đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0 điểm	
3.1.5	Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công toàn trình	2
	Đạt từ 80% đến 100% thì tính theo công thức: $[\text{Số TTHC toàn trình đã cung cấp} / \text{Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp toàn trình}] \times 2$ điểm	
	Dưới 80% số thủ tục hành chính: 0 điểm	
3.1.6	Cung cấp hồ sơ mẫu	1
	Đạt 100% DVC trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia có hồ sơ mẫu: 0,5 điểm	
	Đạt 50% TTHC khác có phát sinh hồ sơ có hồ sơ mẫu: 0,25 điểm	
	Có video hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính: 0,25 điểm	
3.2	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	1,5
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 96% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[\text{Số PAKN trả lời đúng hạn, đạt yêu cầu}] \times 1,5 \text{ điểm} / [\text{Tổng số PAKN tiếp nhận}]$	
	Dưới 96% PAKN được xử lý đúng hạn: 0 điểm	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	7,5
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	0,5
	100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố: 0,5 điểm	
	Dưới 100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa theo quy định: 0 điểm	
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1
	Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 0,5 điểm	
	Đơn vị không thực hiện cơ chế một cửa liên thông do TTHC không có điều kiện để liên thông: 0,5 điểm	
	Trường hợp đơn vị chủ động thực hiện cơ chế một cửa liên thông mặc dù không quy định bắt buộc phải liên thông: 1 điểm	
	Đơn vị không thực hiện TTHC liên thông theo quy định của Trung ương, của UBND tỉnh: 0 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
3.3.3	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	3
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả (trực tiếp và trên Egov): 1 điểm	
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy định ngừng, trả hồ sơ được thêm: 1 điểm	
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân hoặc trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi: 1 điểm	
3.3.4	Công tác giải quyết TTHC	3
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 96% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Số hồ sơ giải quyết đúng hạn] x 3 điểm/ [Số hồ sơ đã giải quyết]	
	Dưới 96% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10
4.1	Thực hiện quy định về tổ chức bộ máy theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ ngành	4
4.1.1	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động cơ quan, đơn vị	2
	Đã tham mưu ban hành kịp thời (hoặc không cần thiết ban hành): 2 điểm	
	Đã ban hành nhưng chậm trễ: 1 điểm	
	Chưa tham mưu điều chỉnh: 0 điểm	
	Chưa ban hành do chưa có quy định, hướng dẫn của Bộ ngành chủ quản: 2 điểm	
4.1.2	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị trực thuộc	1
	Đã ban hành đầy đủ (hoặc không cần thiết ban hành): 1 điểm	
	Đã ban hành nhưng chưa đầy đủ các đơn vị sự nghiệp: 0,5 điểm	
	Chưa ban hành: 0 điểm	
4.1.3	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	1
	Đúng quy định: 1 điểm	
	Có sai sót phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục: 0 điểm	
	Có sai sót phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0,5 điểm	
	Chưa đúng theo quy định: 0 điểm	
4.2	Thực hiện tinh giản biên chế	1
	Tinh giản biên chế công chức theo chỉ tiêu được phê duyệt: 0,5 điểm	
	Tinh giản biên chế viên chức theo chỉ tiêu được phê duyệt hoặc đơn vị không có viên chức: 0,5 điểm	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	5
4.3.1	Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý	0,5
	Có tham mưu đầy đủ theo quy định và kịp thời: 0,5 điểm	
	Có tham mưu nhưng chậm trễ: 0,25 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	Không tham mưu: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu UBND tỉnh triển khai phân cấp quản lý: 0,5 điểm	
4.3.2	Kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ phân cấp do đơn vị tham mưu UBND tỉnh triển khai	1,5
	Kiểm tra đầy đủ và kịp thời theo quy định: 1,5 điểm	
	Có kiểm tra nhưng không đầy đủ: 0,5 điểm	
	Không kiểm tra: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu UBND tỉnh triển khai phân cấp quản lý: 1,5 điểm	
4.3.3	Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp	1
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm	
	Không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không đúng quy định: 0 điểm	
4.3.4	Thực hiện công tác kiểm tra định kỳ trong nội bộ đơn vị đối với các nhiệm vụ được phân cấp	1
	Có thực hiện kiểm tra: 1 điểm	
	Không thực hiện kiểm tra: 0 điểm	
4.3.5	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý các nhiệm vụ phân cấp nội bộ: 0,5 điểm	
	Có phát hiện nhưng không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc cần xử lý: 0,5 điểm	
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	3
5.1.1	Xây dựng đề án vị trí việc làm công chức	2
	Xây dựng đầy đủ và kịp thời: 2 điểm	
	Đã xây dựng đầy đủ nhưng chậm trễ: 0,5 điểm	
	Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành: 2 điểm	
5.1.2	Xây dựng đề án vị trí việc làm viên chức của đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1
	Xây dựng đầy đủ và kịp thời: 1 điểm	
	Đã xây dựng đầy đủ nhưng chậm trễ: 0,5 điểm	
	Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành: 1 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	6
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức	2
	Thực hiện đúng quy định: 2 điểm	
	Có sai sót phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục: 0 điểm	
	Trường hợp có sai sót nhưng đã khắc phục 100% trong năm đánh giá: 1 điểm	
	Trường hợp đơn vị không tổ chức thi tuyển viên chức do không có biên chế: 2 điểm	
5.2.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức	1
	Đạt 100% công chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch: 1 điểm	
	Dưới 100% công chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch: 0 điểm	
5.2.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp	1
	Đạt 100% viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp: 1 điểm	
	Dưới 100% viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không có viên chức: 1 điểm	
5.2.4	Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý	2
	Bổ nhiệm mới đúng quy định: 1 điểm	
	Bổ nhiệm lại đúng quy định: 1 điểm	
	Trường hợp có sai sót trong thực hiện bổ nhiệm lãnh đạo quản lý được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0,5 điểm	
	Trường hợp có sai sót trong thực hiện bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0,5 điểm	
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	1
	Đạt từ 95% dữ liệu CCVC được cập nhật đầy đủ trở lên thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ CCVC được cập nhật đầy đủ dữ liệu] x 1 điểm	
	Đạt dưới 95%: 0 điểm	
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	1
	Ban hành kịp thời: 1 điểm	
	Có ban hành nhưng chậm trễ: 0,25 điểm	
	Không ban hành: 0 điểm	
5.4.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	Đạt từ 50% - 100% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thì điểm tính theo công thức: $[\text{Số mục tiêu đạt được}] / [\text{Tổng số mục tiêu Kế hoạch đề ra}] \times 1 \text{ điểm}$	
	Đạt dưới 50% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo bồi dưỡng: 0 điểm	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7
6.1	Thực hiện quy định về quản lý tài chính	4
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	1
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.1.2	Thực hiện quy định về quản lý tài sản công	1,5
	Triển khai kịp thời các quy định về quản lý tài sản công: 0,5 điểm	
	Báo cáo kết quả thực hiện quy định về tài sản công: 0,25 điểm	
	Cập nhật đầy đủ số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,5 điểm	
	Không có sai phạm về quản lý tài sản công phát hiện trong năm đánh giá: 0,25 điểm	
6.1.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL trực thuộc đơn vị	1,5
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1,5 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không có đơn vị SNCL: 1,5 điểm	
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan thuộc cơ quan	1,5
	100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được giao tự chủ tài chính: 1,5 điểm	
	Dưới 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được giao tự chủ tài chính: 0 điểm	
	Trường hợp không có đơn vị SNCL: 1,5 điểm	
6.3	Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, danh mục dịch vụ sự nghiệp công cho các dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo yêu cầu	1,5
	Đã tham mưu ban hành kịp thời: 1,5 điểm	
	Đã tham mưu ban hành nhưng trễ hạn: 0,5 điểm	
	Chưa tham mưu ban hành: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không phải ban hành danh mục DV sự nghiệp công, định mức kinh tế - kỹ thuật: 1,5 điểm	
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	18
7.1	Chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nội bộ	7

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
7.1.1	Xây dựng Kế hoạch phát triển chính quyền số và an toàn an ninh thông tin	0,5
	Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 0,5 điểm	
	Không ban hành Kế hoạch : 0 điểm	
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	1
	Đạt 98% trở lên văn bản điện tử được ban hành theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP thì điểm tính theo công thức: [Số văn bản điện tử] x 1 điểm/ [Tổng số văn bản phát hành]	
	Đạt dưới 98% văn bản điện tử được ban hành theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP: 0 điểm	
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành, giải quyết công việc.	1
	Đạt 100% lãnh đạo sử dụng: 1 điểm	
	Dưới 100% lãnh đạo sử dụng: 0 điểm	
7.1.4	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc.	0,5
	Đạt 100% lãnh đạo sử dụng: 0,5 điểm	
	Dưới 100% lãnh đạo sử dụng: 0 điểm	
7.1.6	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	1,5
	Lập hồ sơ công việc điện tử: 1 điểm	
	Lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 0,5 điểm	
7.1.7	Thực hiện chế độ thông tin báo cáo trên Hệ thống	1
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1 điểm	
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0 điểm	
7.1.8	Xây dựng, khai thác Cơ sở dữ liệu	1,5
	Xây dựng, hoàn thiện CSDL chuyên ngành hoặc triển khai, sử dụng CSDL do Bộ ngành xây dựng theo lộ trình phê duyệt: 1 điểm	
	Kết nối CSDL dân cư với CSDL chuyên ngành hoặc CSDL chuyên ngành với nhau theo lộ trình quy định: 0,5 điểm; trường hợp đơn vị không được giao nhiệm vụ: 0,5 điểm	
7.2	Chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính	10
7.2.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính phát sinh hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần	1,5
	Đạt từ 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến] x 1,5 điểm	
	Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến thì không đạt điểm	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần	4
	Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt từ 70% trở lên: 4 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt từ 35% đến dưới 70% thì điểm tính theo công thức [Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần] x 4 điểm	
	Dưới 35%: 0 điểm	
7.2.3	Số hóa hồ sơ thủ tục hành chính tại cấp Sở	1
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã số hóa đạt từ 50% trở lên: 1 điểm	
	Đạt từ 30% đến dưới 50% hồ sơ TTHC được số hóa thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được số hóa]/50% x 1 điểm	
	Đạt dưới 30% hồ sơ TTHC được số hóa: 0 điểm	
7.2.4	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được cấp bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng	1,5
	Đạt từ 60% kết quả TTHC có cung cấp bản điện tử có giá trị pháp lý: 1,5 điểm	
	Đạt từ 30% đến dưới 60% kết quả TTHC có cung cấp bản điện tử thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ kết quả TTHC có cung cấp bản điện tử] x 1,5 điểm/ 60%	
	Đạt dưới 30% thì 0 điểm	
7.2.5	Thanh toán không dùng tiền mặt	2
	Đạt từ 30% hồ sơ có yêu cầu phí, lệ phí được thanh toán không tiền mặt: 2 điểm hoặc đơn vị không có TTHC yêu cầu nghĩa vụ tài chính: 2 điểm	
	Đạt từ 15% đến dưới 30% hồ sơ có yêu cầu phí, lệ phí được thanh toán không tiền mặt thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến] x 2	
	Đạt dưới 15%: 0 điểm	
7.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	1
	Thông tin đầy đủ theo quy định: 0,25 điểm	
	Đăng tải thông tin kịp thời: 0,5 điểm	
	Thuận tiện cho người sử dụng: 0,25 điểm	
8	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13
8.1	Thực hiện nhiệm vụ của đơn vị và các nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh	3
8.1.1	Thực hiện nhiệm vụ được theo kế hoạch công tác năm	3
	Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm của đơn vị: 3 điểm	
	Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có nhiệm vụ trễ hạn: 2 điểm	
	Hoàn thành 85% đến dưới 100% kế hoạch công tác năm: 1 điểm	
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch công tác năm: 0 điểm	
8.1.2	Kết quả tham mưu các lĩnh vực thuộc Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh	1,5
	Đạt điểm tối đa: 1,5 điểm	
	Tăng điểm so với năm trước: 1 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	Không thay đổi so với năm trước: 0 điểm	
	Giảm điểm ít hơn 20% so với năm trước: -1 điểm	
	Giảm trên 20% điểm so với năm trước: -1,5 điểm	
8.1.3	Kết quả tham mưu các lĩnh vực thuộc Chỉ số PAPI	0,5
	Tăng điểm so với năm liền kề trước đó: 0,5 điểm	
	Không thay đổi so với năm trước: 0 điểm	
	Giảm điểm so với năm liền kề trước đó: -0,5 điểm	
8.1.4	Kết quả tham mưu các lĩnh vực thuộc Chỉ số PCI	1
	Tăng điểm so với năm trước đó: 1 điểm	
	Không thay đổi so với năm trước: 0 điểm	
	Giảm điểm so với năm trước đó: -1 điểm	
8.2	Đánh giá tác động của CCHC đến mức độ hài lòng của người dân	10
8.2.1	Hài lòng về tiếp cận thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	2
8.2.2	Hài lòng của cá nhân, tổ chức về quy trình giải quyết thủ tục hành chính	3
8.2.3	Hài lòng về tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong tiếp nhận, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp	3
8.2.4	Hài lòng về quyết phản ánh kiến nghị cho người dân, doanh nghiệp	2
	TỔNG ĐIỂM	100

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1531 /QĐ-UBND ngày 29 / 6 /2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5
	Kế hoạch ban hành kịp thời: 0,25 điểm	
	Kế hoạch ban hành đủ nội dung: 0,25 điểm	
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,5
	Hoàn thành 90% -100% Kế hoạch thì tính theo công thức: [Số mục tiêu đã hoàn thành] x 1,5 điểm/ [Số mục tiêu đề ra tại Kế hoạch]	
	Hoàn thành dưới 90% Kế hoạch: 0 điểm	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1
	Thực hiện đầy đủ các báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm): 0,25 điểm	
	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh được thêm: 0,5 điểm	
	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định được thêm: 0,25 điểm	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3,5
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1
	Đạt 100% kế hoạch kiểm tra: 1 điểm	
	Đạt từ 50% đến dưới 100% kế hoạch kiểm tra thì điểm tính theo công thức: [Số đơn vị được kiểm tra]/ [Số đơn vị phải kiểm tra theo kế hoạch] x 1 điểm	
	Đạt dưới 50% kế hoạch kiểm tra: 0 điểm	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thuộc thẩm quyền xử lý	2
	Xử lý 90% -100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 2 điểm / [Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra]	
	Xử lý dưới 90% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	
1.3.3	Thực hiện kiểm tra qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0,5
	50% hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: 0,5 điểm	
	Không thực hiện: 0 điểm	
1.4	Truyền thông về cải cách hành chính	1,5
1.4.1	Thường xuyên cung cấp thông tin về cải cách hành chính	0,5

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	Đăng tải, phát hành từ 24 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông liên quan đến cải cách hành chính của đơn vị trong năm: 0,5 điểm	
	Từ 12-24 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông: 0,25 điểm	
	Đăng tải dưới 12 bản tin: 0 điểm	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong hình thức tuyên truyền CCHC	1
	Truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, trực tuyến: trang thông tin điện tử, chương trình truyền hình...: 0,75 điểm	
	Truyền thông qua các hình thức truyền thông khác: Hội nghị, Tập huấn, Văn bản... 0,25 điểm	
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	3
	Triển khai thực hiện đầy đủ các văn bản chỉ đạo về cải cách hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh: 1 điểm	
	Chỉ đạo đơn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính hàng tháng được thêm: 1 điểm	
	Xử lý vướng mắc, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 1 điểm	
1.6	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2
	Có 03 sáng kiến trở lên: 2 điểm	
	Có 02 sáng kiến: 1,5 điểm	
	Có 01 sáng kiến: 1 điểm	
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020	2
	Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: [Số VB QPPL ban hành đúng quy định] x 2 điểm / [Số VB QPPL đã ban hành]	
	Dưới 90% VB QPPL ban hành đúng quy định: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không ban hành văn bản QPPL: 2 điểm	
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	1,5
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm	
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1
	Xử lý từ 90% - 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 1 điểm/ [Số vấn đề đã phát hiện]	
	Dưới 85% số vấn đề đã phát hiện được xử lý: 0 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	Trường hợp không phát sinh vấn đề cần xử lý: 1 điểm	
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	2,5
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm	
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1,5
	Xử lý 100% các văn bản không còn phù hợp: 1,5 điểm	
	Dưới 100% các văn bản không còn phù hợp được xử lý: 0 điểm	
	Trường hợp không phát sinh văn bản cần xử lý: 1,5 điểm	
2.4	Hiệu quả tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1
	Người dân dễ dàng tiếp cận thông tin về quy định, chính sách: 0,5 điểm	ĐTXHH
	Người dân dễ dàng tham gia đánh giá, ý kiến về quy định, chính sách: 0,5 điểm	ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	7,5
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5
	Ban hành đúng thời hạn: 0,25 điểm	
	Ban hành đạt nội dung yêu cầu: 0,25 điểm	
3.1.2	Đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	4
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 10% trở lên: 4 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 5% đến 10%: 2 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt dưới 5%: 1 điểm	
	Không đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0 điểm	
3.1.3	Niêm yết thủ tục hành chính	2
	Niêm yết đầy đủ, kịp thời theo quy định tại BPMC cấp huyện: 1 điểm	
	Niêm yết đầy đủ, kịp thời theo quy định tại BPMC cấp xã: 1 điểm	
	Không niêm yết đầy đủ, kịp thời: 0 điểm	
3.1.4	Cung cấp hồ sơ mẫu	1
	Đạt 100% DVC trực tuyến toàn trình và một phần thuộc thẩm quyền cấp huyện trên Cổng DVC Quốc gia có hồ sơ mẫu: 0,5 điểm	
	Đạt 50% TTHC khác có phát sinh hồ sơ có hồ sơ mẫu: 0,25 điểm	
	Có video hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính: 0,25 điểm	
3.2	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	2
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 96% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	[Số PAKN trả lời đúng hạn, đạt yêu cầu] x 2 điểm / [Tổng số PAKN tiếp nhận]	
	Dưới 96% PAKN được xử lý đúng hạn: 0 điểm	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	9,5
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1
	100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố: 1 điểm	
	Dưới 100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa theo quy định: 0 điểm	
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1
	Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 0,5 điểm	
	Đơn vị không thực hiện cơ chế một cửa liên thông do TTHC không có điều kiện để liên thông: 0,5 điểm	
	Trường hợp đơn vị chủ động thực hiện cơ chế một cửa liên thông mặc dù không quy định bắt buộc phải liên thông: 1 điểm	
	Đơn vị không thực hiện TTHC liên thông theo quy định của Trung ương, của UBND tỉnh: 0 điểm	
3.3.3	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	3
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả (trực tiếp và trên Egov): 1 điểm	
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy định ngừng, trả hồ sơ được thêm: 1 điểm	
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân được thêm: 1 hoặc Trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi: 1 điểm	
3.3.4	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính tại cấp huyện	3
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 96% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Số hồ sơ giải quyết đúng hạn] x 3 điểm/ [Số hồ sơ đã giải quyết]	
	Dưới 96% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm	
3.3.5	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính tại cấp xã	1,5
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 96% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Số hồ sơ giải quyết đúng hạn] x 1 điểm/ [Số hồ sơ đã giải quyết]	
	Dưới 96% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10
4.1	Thực hiện quy định về tổ chức bộ máy theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ ngành	4
4.1.1	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của các phòng chuyên môn	2

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	100% Phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động: 2 điểm	
	Dưới 100% phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện ban hành quy chế tổ chức hoạt động thì điểm tính theo công thức: [Số phòng ban chuyên môn đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động] / [Tổng số phòng ban chuyên môn] x 2 điểm	
4.1.2	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1
	100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động: 1 điểm	
	Dưới 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện ban hành quy chế tổ chức hoạt động thì điểm tính theo công thức: [Số ĐVSN trực thuộc đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động] / [Tổng số ĐVSN trực thuộc] x 1 điểm	
4.1.3	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	1
	Đúng quy định: 1 điểm	
	Trường hợp có sai sót nhưng đã khắc phục trong năm đánh giá: 0,5 điểm	
	Chưa đúng theo quy định: 0 điểm	
4.2	Thực hiện tinh giản biên chế, tinh gọn đơn vị sự nghiệp	2
4.2.1	Giảm số lượng đơn vị sự nghiệp theo lộ trình	1
	Đúng lộ trình: 1 điểm	
	Có thực hiện nhưng chậm so với lộ trình: 0,5 điểm	
	Không thực hiện: 0 điểm	
4.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế	1
	Tinh giản biên chế công chức theo chỉ tiêu được phê duyệt: 0,5 điểm	
	Tinh giản biên chế viên chức theo chỉ tiêu được phê duyệt hoặc đơn vị không có viên chức: 0,5 điểm	
4.3	Thực hiện quy định về tiêu chuẩn, chức danh cán bộ, công chức cấp xã	1
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm	
	Có sai sót phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0,5 điểm	
	Có sai sót phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục: 0 điểm	
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	3
4.4.1	Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp	1
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm	
	Không thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm	
4.4.2	Thực hiện công tác kiểm tra định kỳ trong nội bộ đơn vị đối với các nhiệm vụ được phân cấp	1

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	Có thực hiện kiểm tra: 1 điểm	
	Không thực hiện kiểm tra: 0 điểm	
4.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý các nhiệm vụ phân cấp nội bộ: 1 điểm	
	Có phát hiện nhưng không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc cần xử lý: 1 điểm	
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2
5.1.1	Phê duyệt đề án vị trí việc làm công chức	1
	Phê duyệt đầy đủ và kịp thời: 1 điểm	
	Phê duyệt đầy đủ nhưng chậm trễ: 0,5 điểm	
	Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành: 1 điểm	
5.1.2	Xây dựng đề án vị trí việc làm viên chức của đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1
	Xây dựng đầy đủ và kịp thời: 1 điểm	
	Đã xây dựng đầy đủ nhưng chậm trễ: 0,5 điểm	
	Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành: 1 điểm	
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	7
5.2.1	Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã	1,5
	Thực hiện đúng quy định: 1,5 điểm	
	Có sai phạm trong quy trình tuyển dụng: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không tổ chức thi tuyển công chức cấp xã: 1,5 điểm	
	Trường hợp có sai sót nhưng đã khắc phục 100% trong năm đánh giá: 0,75 điểm	
5.2.2	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức	1,5
	Thực hiện đúng quy định: 1,5 điểm	
	Có sai phạm trong quy trình tuyển dụng nhưng chưa khắc phục: 0 điểm	
	Trường hợp địa phương không tổ chức thi tuyển viên chức do không có biên chế: 1,5 điểm	
	Trường hợp có sai sót nhưng đã khắc phục 100% trong năm đánh giá: 0,75 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
5.2.3	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức	1
	Đạt từ 95% viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch trở lên thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ công chức bố trí đúng VTVL, tiêu chuẩn ngạch] x 1 điểm	
	Đạt dưới 95%: 0 điểm	
5.2.4	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp	1
	Đạt từ 95% công chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp trở lên thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ viên chức bố trí đúng VTVL, tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp] x 1 điểm	
	Đạt dưới 95%: 0 điểm	
5.2.5	Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý	2
	Bổ nhiệm mới đúng quy định: 1 điểm	
	Bổ nhiệm lại đúng quy định: 1 điểm	
	Trường hợp có sai sót trong thực hiện bổ nhiệm lãnh đạo quản lý được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0,5 điểm	
	Trường hợp có sai sót trong thực hiện bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0,5 điểm	
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	1
	Đạt từ 95% dữ liệu CCVC được cập nhật đầy đủ trở lên thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ CCVC được cập nhật đầy đủ dữ liệu] x 1 điểm	
	Đạt dưới 95%: 0 điểm	
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	1
	Ban hành kịp thời: 1 điểm	
	Có ban hành nhưng chậm trễ: 0,25 điểm	
	Không ban hành: 0 điểm	
5.4.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1
	Đạt từ 50% - 100% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thì điểm tính theo công thức: [Số mục tiêu đạt được] / [Tổng số mục tiêu Kế hoạch đề ra] x 1 điểm	
	Đạt dưới 50% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo bồi dưỡng: 0 điểm	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7
6.1	Giải ngân vốn đầu tư công cấp huyện	1,5
	Đạt từ 90% trở lên thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong năm] x 1,5 điểm	
	Dưới 90%: 0 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
6.2	Thực hiện quy định về quản lý tài chính, tài sản công	4
6.2.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	1
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.2.2	Thực hiện quy định về quản lý tài sản công	1,5
	Triển khai kịp thời các quy định về quản lý tài sản công: 0,5 điểm	
	Báo cáo kết quả thực hiện quy định về tài sản công: 0,25 điểm	
	Cập nhật đầy đủ số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,5 điểm	
	Không có sai phạm về quản lý tài sản công phát hiện trong năm đánh giá: 0,25 điểm	
6.2.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL trực thuộc đơn vị	1,5
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1,5 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan thuộc cơ quan	1,5
	100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được giao tự chủ tài chính: 1,5 điểm	
	Dưới 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được giao tự chủ tài chính: 0 điểm	
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	19
7.1	Chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nội bộ	5
7.1.1	Xây dựng Kế hoạch phát triển chính quyền số và an toàn an ninh thông tin	0,5
	Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 0,5 điểm	
	Không ban hành Kế hoạch : 0 điểm	
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	1
	Đạt 98% trở lên văn bản điện tử được ban hành theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP thì điểm tính theo công thức: [Số văn bản điện tử] x 1 điểm/ [Tổng số văn bản phát hành]	
	Đạt dưới 98% bản điện tử được ban hành theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP: 0 điểm	
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành, giải quyết công việc.	1
	Đạt 100% lãnh đạo sử dụng: 1 điểm	
	Dưới 100% lãnh đạo sử dụng: 0 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
7.1.4	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc.	1
	Đạt 100% lãnh đạo sử dụng: 1 điểm	
	Dưới 100% lãnh đạo sử dụng: 0 điểm	
7.1.5	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	1,5
	Lập hồ sơ công việc điện tử: 1 điểm	
	Lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 0,5 điểm	
7.2	Chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính	13
7.2.1	Tỉ lệ thủ tục hành chính phát sinh hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần	1
	Đạt từ 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến] x 1 điểm	
	Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến thì không đạt điểm	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần tại cấp huyện	4
	Nếu đạt từ 30% trở lên: 4 điểm	
	Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt từ 15% trở lên thì điểm tính theo công thức [Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần]/30% x 4 điểm	
	Dưới 15%: 0 điểm	
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần tại cấp xã	2
	Nếu đạt từ 20% trở lên: 2 điểm	
	Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tại cấp xã thuộc huyện/ thành phố đạt từ 10% trở lên thì điểm tính theo công thức [Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần]/20% x 2 điểm	
	Dưới 10%: 0 điểm	
7.2.4	Số hóa hồ sơ thủ tục hành chính tại cấp huyện	1
	Nếu đạt từ 20% trở lên: 1 điểm	
	Đạt từ 10% hồ sơ TTHC được số hóa thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa]/20% x 1 điểm	
	Đạt dưới 10%: 0 điểm	
7.2.5	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được cấp bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng ở cấp huyện	1,5
	Nếu đạt từ 20% trở lên: 1,5 điểm	
	Đạt từ 10% hồ sơ TTHC được số hóa thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa]/20% x 1,5 điểm	
	Đạt dưới 10%: 0 điểm	
7.2.6	Số hóa hồ sơ thủ tục hành chính tại cấp xã	0,5
	Đạt từ 15% trở lên: 0,5 điểm	

TC/ TCTP	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
	Đạt từ 5% hồ sơ TTHC được số hóa thì điểm tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa}] / 15\% \times 0,5 \text{ điểm}$	
	Đạt dưới 5%: 0 điểm	
7.2.7	Cung cấp bản sao chứng thực điện tử từ bản chính	1
	Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện chứng thực bản sao điện tử đạt từ 50% trở lên, điểm tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện chứng thực bản sao điện tử}] \times 1 \text{ điểm}$	
	Dưới 50% đơn vị cấp xã thực hiện chứng thực bản sao điện tử thì điểm được tính theo công thức: 0 điểm	
7.2.8	Thanh toán trực tuyến tại cấp huyện	1,5
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 5% trở lên: 1,5 điểm	
	Đạt từ 2,5 % hồ sơ có yêu cầu phí, lệ phí được thanh toán không tiền mặt thì điểm tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ hồ sơ thanh toán không tiền mặt}] / 5\% \times 1,5 \text{ điểm}$	
	Đạt dưới 2,5%: 0 điểm	
7.2.9	Thanh toán trực tuyến tại cấp xã	0,5
	Có triển khai thanh toán trực tuyến tại cấp xã: 0,5 điểm	
	Không triển khai thanh toán trực tuyến cấp xã: 0 điểm	
7.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	1
	Thông tin đầy đủ theo quy định: 0,25 điểm	
	Đăng tải thông tin kịp thời: 0,5 điểm	
	Thuận tiện cho người sử dụng: 0,25 điểm	
8	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13
8.1	Thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết HĐND cùng cấp	3
	Đạt và vượt từ 85% các chỉ tiêu trở lên thì điểm tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ chỉ tiêu đạt và vượt}] \times 3 \text{ điểm}$	
	Đạt dưới 85% chỉ tiêu được giao: 0 điểm	
8.2	Đánh giá tác động của CCHC đến mức độ hài lòng của người dân	10
8.2.1	Hiệu quả công tác truyền thông về CCHC	2
8.2.2	Hài lòng của cá nhân, tổ chức về quy trình giải quyết thủ tục hành chính	3
8.2.3	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong tiếp nhận, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp	3
8.2.4	Giải quyết phản ánh kiến nghị cho người dân, doanh nghiệp	2
	TỔNG ĐIỂM	100